

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/DSPT.

Ngày: 27-5-2020.

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Bà Võ Thị Hồng Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký TAND tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Nguyễn Phạm Tố Phong - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2020/TLPT- DS ngày 02/01/2020 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản và chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 140/2019/DS-ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020; Thông báo về việc chuyển thời gian mở phiên tòa số 1334/TB-TA ngày 16/3/2020 và thông báo về việc mở lại phiên tòa số 1646/TB-TA ngày 27 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn D, sinh năm 1931 (có mặt)

Cư trú tại: Xóm C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định.

- Bị đơn: 1. Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1923 (vắng mặt)

Cư trú tại: Xóm C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Nguyễn H (có mặt)

Cư trú tại: Xóm 1, huyện H, tỉnh B

2. Ông Nguyễn H, sinh năm 1959 (có mặt)

Cư trú tại: Xóm 1, huyện H, tỉnh B

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Võ Lệ H, sinh năm 1993(vắng mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Võ An T, sinh năm 1997(vắng mặt)

Cùng trú tại: Thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh L

Đại diện theo ủy quyền của chị H, chị T: Ông Nguyễn D (có mặt)

3. Anh Nguyễn Thái D, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh L

Người đại diện theo ủy quyền của anh D: Ông Nguyễn D (có mặt)

4. Anh Nguyễn Võ T, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Cư trú tại: T Thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh L

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Ông Nguyễn D (có mặt)

5. Bà Võ Thị H, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn N, xã N, huyện Đ, tỉnh L

6. Bà Huỳnh Thị Phương D (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn Đ, huyện Đ, tỉnh L

7. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952 (có mặt)

Cư trú tại: Xóm T, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định.

8. Ông Nguyễn T, sinh năm 1955 (có mặt)

Cư trú tại: Xóm 2, xã N, huyện Đ, tỉnh L

9. Ông Nguyễn T1, sinh năm 1963 (có mặt)

Cư trú tại: Xóm C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định.

10. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964

Cư trú tại: Xóm C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định.

11. Ông Nguyễn C, sinh năm 1972 (có mặt)

Cư trú tại: Thôn Đ, huyện Đ, tỉnh L

12. Anh Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1986 (có mặt)

Cư trú tại: thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định

13. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cư trú tại: Xóm C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định

Đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Nguyễn H (có mặt)

Cư trú tại: Xóm 1, huyện H, tỉnh B

14. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Cư trú tại: Xóm C, thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn H (có mặt)

Cư trú tại: Xóm 1, huyện H, tỉnh B

Người kháng cáo bị đơn ông Nguyễn H, bà Huỳnh Thị T (ông H là người đại diện theo ủy quyền của bà T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của nguyên đơn, ông Nguyễn D và trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Nguyên thừa đất số 275 diện tích 2954m² (nay là thửa đất số 70 tờ bản đồ số 7 diện tích 2009 m² tại xã H, huyện H) là của ông bà ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông. Cạnh đất của ông là đất của bà Huỳnh Thị T. Từ trước đến nay ông đồng ý cho bà T sử dụng lối đi qua đất của gia đình ông. Ranh giới của hai thửa đất là một đường thẳng. Khi ông xây hàng rào thì gia đình bà T đập phá hàng rào và lấn sang đất của ông. Nay, ông yêu cầu Tòa án xác định ranh giới đất giữa hai bên là một đường thẳng từ trước ra sau, trường hợp bà T lấn sang đất của ông thì bà T phải trả lại phần đất này cho ông. Đối với yêu cầu bồi thường cho việc đập phá hàng rào do ông xây dựng, ông không yêu cầu bồi thường nữa.

Bị đơn ông Nguyễn H trình bày: Thửa đất của hộ bà Huỳnh Thị T nằm liền kề với đất của ông Nguyễn D. Gia đình ông đã xây dựng một đoạn tường rào làm ranh giới, tôi tiếp tục xây dựng đoạn còn lại để lấy lối đi ra đường. Phần tường rào ông đã xây là một đoạn thẳng, đoạn còn lại ông tiếp tục xây dựng để lấy lối đi ra đường thì gặp sự cản trở của ông D. Đoạn còn lại này là một đường thẳng thì sẽ làm mất lối đi

của gia đình ông nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D. Đối với việc ông D không yêu cầu bồi thường thiệt hại nữa ông không có ý kiến gì. Ông yêu cầu Tòa án xác minh lại ranh giới giữa hai thửa đất.

Theo trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị N.: Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D và không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác.

Theo trình bày của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Ngọc P: Anh là thành viên trong hộ của ông Nguyễn D tại thời điểm Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất. Anh thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông D và không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác.

Theo trình bày tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị K : Bà là con gái của bà Huỳnh Thị T và là em gái của ông Nguyễn H. Về nguồn gốc thửa đất đã cấp cho hộ bà Huỳnh Thị T và phần đất là lối đi mà ông D đang tranh chấp với bà Huỳnh Thị T, bà thống nhất theo trình bày của ông Nguyễn H. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D. Vì điều kiện công việc bà yêu cầu được giải quyết vắng mặt.

Theo trình bày tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Trí (sinh năm 1955): Ông là con của ông Nguyễn Dậu và bà Nguyễn Thị Lý (đã chết). Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Dậu và không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác. Vì điều kiện ở xa nên ông yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Theo trình bày tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn T (sinh năm 1963) : Ông là con của ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị L (đã chết). Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D và không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác. Vì điều kiện công việc nên ông yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Theo trình bày tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị N: Bà là con của ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị L (đã chết). Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D và không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác. Vì điều kiện công việc nên bà yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn C: Ông là con của ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thị L (đã chết). Ông thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D và không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác. Vì điều kiện ở xa nên ông yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Nguyễn Ngọc P: Anh là cháu của ông Nguyễn D. Tại thời điểm nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất, anh là thành viên trong hộ ông Nguyễn D. Anh đồng ý với yêu cầu khởi

kiện của ông Nguyễn D và không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác. Vì điều kiện công việc, anh yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Theo trình bày tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị H: Bà là vợ của ông Nguyễn S (chết năm 2009). Đối với yêu cầu của ông Nguyễn D, bà thống nhất và không có yêu cầu hay tranh chấp gì. Vì điều kiện công việc, bà yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Theo trình bày tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Huỳnh Thị Phương D: Bà là vợ của ông Nguyễn C. Tại thời điểm nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất, bà là thành viên trong hộ ông Nguyễn D. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D và không có yêu cầu hay tranh chấp gì khác. Vì điều kiện công việc, bà yêu cầu được giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 140/2019/DS-ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ khoản 6 khoản 9 Điều 26, Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, các Điều 163, 164, 169, 175 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 khoản 10 Điều 12, các Điều 202, Điều 203 luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Điều 26, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D, phần đất tranh chấp có giới cận như sau:

Bắc giáp: đất bà Huỳnh Thị T dài 3,7m

Tây giáp: đường đi dài 2,6m

Nam giáp: đất cùng thửa ông Nguyễn D dài 4m.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Diện tích: 4,81m² thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn D tại thửa đất số 70 tờ bản đồ số 7 xã H.

2/ Bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn H phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của ông Nguyễn D tại thửa đất số 70 tờ bản đồ số 7 xã H có kích thước và giới cận như sau:

- Đông giáp: đường bê tông dài 36,4m

- Tây giáp: đường đi dài 2,6m; 5,5m; 15,6m.

- Nam giáp: nhà đất ông T, ông B, bà T, ông L dài 82,8m.
- Bắc giáp: đất bà Huỳnh Thị T dài 76m.

Diện tích: 2009 m².

Ông Nguyễn D có quyền xây dựng hàng rào theo ranh giới đất của mình không ai được cản trở.

3/ Đình chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của ông Nguyễn D vì ông Nguyễn D rút yêu cầu khởi kiện.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản; Quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/10/2019, bị đơn ông Nguyễn H, bà Huỳnh Thị T (do ông H là người đại diện theo ủy quyền của bà T) kháng cáo đề nghị hủy toàn bộ bản án số: 140/2019/DS-ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo hợp lệ, thủ tục kháng cáo đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cấp sơ thẩm tuyên bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn H nộp án phí tranh chấp quyền sử dụng đất và án phí về tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật là chưa chính xác.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn H, bà Huỳnh Thị T. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn H (ông H đồng thời là đại diện theo ủy quyền cho bà Huỳnh Thị T) trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H, chị Huỳnh Thị Phương D vắng mặt tại phiên tòa nhưng việc vắng mặt

của bà H, chị D không ảnh hưởng đến việc xem xét kháng cáo của bị đơn. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nói trên.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn H (ông H đồng thời là đại diện theo ủy quyền cho bà Huỳnh Thị T) vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án số: 140/2019/DS-ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Định.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hộ ông Nguyễn D và hộ bà Huỳnh Thị T là hai hộ có đất liền kề nhau và đều được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1995, ông Nguyễn D có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 07, diện tích 2009m² (đất ở 200m², đất vườn 1809m²) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01264/QSDĐ/A8. Năm 2011, ông Nguyễn D có đơn báo mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên. Ngày 12/3/2012, UBND huyện H cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn D tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 07, diện tích 2009m² (đất ở 200m², đất vườn 1809m²). Đo đạc theo tiêu chuẩn Quốc gia bản đồ VN-2000 thành thửa đất số 398, tờ bản đồ số 18, xã Hoài Hảo, diện tích 2632,2m² nhưng chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo tờ bản đồ số 07 năm 1997 và tờ bản đồ số 18 năm 2000 của UBND xã H thì ranh giới đất giữa hộ bà Huỳnh Thị T và hộ ông Nguyễn D là một đường thẳng. Tại Biên bản xem xét, thẩm định ngày 23/11/2018 tổng diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn D là 2004m² là vẫn còn thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần diện tích đất đang tranh chấp là 4,81m² có hình tam giác nằm trong khuôn viên diện tích đất của hộ ông D đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, quá trình xác minh để làm rõ ranh giới đất của hai bên tranh chấp, UBND xã H và UBND huyện H đều xác định ranh giới đất giữa hộ ông Nguyễn D và hộ bà Huỳnh Thị T là một đường thẳng, diện tích đất hộ bà T ở phía Tây không giáp đường đi. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn D xác định ranh giới đất của hai bên là một đường thẳng, xác định diện tích đất tranh chấp 4,81m² thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn D và buộc Bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn H phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của ông Nguyễn D tại thửa đất số 70 tờ bản đồ số 7 xã H là có căn cứ pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bị đơn ông Nguyễn H (ông H đồng thời là đại diện theo ủy quyền cho bà Huỳnh Thị T).

[4] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng xét thấy, bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn H nộp án phí tranh chấp quyền sử dụng đất và án phí về tranh chấp yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật, tạm ứng án phí phúc thẩm là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về phần án phí.

[5] Từ những phân tích nói trên, HĐXX xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Sửa quyết định về phần án phí.

[6] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: vì yêu cầu của ông Nguyễn D được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn H phải nộp. Ông Nguyễn D đã nộp 1.500.000 đồng nên bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn H phải hoàn trả cho ông Nguyễn D số tiền trên.

[7] Về án phí:

Hoàn trả cho ông Nguyễn D 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09699 ngày 07/01/2016 và 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008332 ngày 26/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Hoàn trả cho ông Nguyễn H 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005430 ngày 10/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

[8] Phát biểu của đại diện VKSND tỉnh Bình Định tại phiên tòa về việc tuân thủ theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308; khoản 6 khoản 9 Điều 26, Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, các Điều 163, 164, 169, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 khoản 10 Điều 12, các Điều 202, Điều 203 luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Điều 26, Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn H (ông H là người đại diện theo ủy quyền của bà T).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn D, phần đất tranh chấp có giới cận như sau:

Bắc giáp: đất bà Huỳnh Thị T dài 3,7m

Tây giáp: đường đi dài 2,6m

Nam giáp: đất cùng thửa ông Nguyễn D dài 4m.

(có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Diện tích: 4,81m² thuộc quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn D tại thửa đất số 70 tờ bản đồ số 7 xã H.

3. Bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn H phải chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật quyền sử dụng đất của ông Nguyễn D tại thửa đất số 70 tờ bản đồ số 7 xã H có kích thước và giới cận như sau:

- Đông giáp: đường bê tông dài 36,4m

- Tây giáp: đường đi dài 2,6m; 5,5m; 15,6m.

- Nam giáp: nhà đất ông T, ông B, bà T, ông L dài 82,8m.

- Bắc giáp: đất bà Huỳnh Thị T dài 76m.

Diện tích: 2009 m².

Ông Nguyễn D có quyền xây dựng hàng rào theo ranh giới đất của mình không ai được cản trở.

4. Đình chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của ông Nguyễn D vì ông Nguyễn D rút yêu cầu khởi kiện.

5. Chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Yêu cầu của ông Nguyễn D được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn H phải chịu chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 1.500.000đ. Ông Nguyễn D đã nộp 1.500.000 đồng nên bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn H phải hoàn trả cho ông D số tiền trên.

6. Về án phí:

Hoàn trả cho ông Nguyễn D 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09699 ngày 07/01/2016 và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008332 ngày 26/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Hoàn trả cho ông Nguyễn H 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005430 ngày 10/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Cơ quan THADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Nghĩa

